



THANG MÁY CHUNG CỬ

“Trong các tòa nhà chung cư thì hệ thống thang máy là phương tiện vận chuyển quan trọng nhất, nó ảnh hưởng rất lớn đến đời sống sinh hoạt của toàn bộ cư dân nơi đây.”

Trong các cao ốc chung cư, hệ thống thang máy ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt của cư dân, nhất là cư dân sống trên các tầng cao. Hoạt động của hệ thống thang máy cần xét đến khả năng vận chuyển giờ cao điểm, lập trình vận chuyển, độ tin cậy, chi phí vận hành gồm bảo trì, sửa chữa, giá thành phụ tùng, tuổi thọ thiết bị và thời gian đáp ứng và tính chuyên nghiệp giải quyết khi có sự cố.

Thang máy chung cư cần được thiết kế bền và chắc chắn từ thiết bị cho đến kết cấu khung, sàn, các cơ cấu treo, phanh hãm, vách, cửa tay nắm, trần.

Phòng thang cần được thiết kế đơn giản, không cầu kỳ, dễ vệ sinh, chiếu sáng nhiều hơn so với các kiểu thang khác.

Thang hoạt động phải ổn định - an toàn - tin cậy vì có nhiều phụ nữ, người già, trẻ em và người khuyết tật sử dụng.

Số lượng thang phải đáp ứng được lưu thông giờ cao điểm, giờ thấp điểm có thể sử dụng ít số lượng hơn, số còn lại làm thang dự phòng.

Hoạt động phải có ít tiếng ồn, giảm tối đa ảnh hưởng cho các căn hộ gần phòng máy.

Thiết kế cửa càng rộng càng thuận lợi cho vận chuyển hàng hoặc thiết bị gia dụng của các hộ dân, một cabin dài để vận chuyển băng ca khi cần thiết, hay một cabin rộng nhằm tạo việc ra vào thang máy được dễ dàng hơn.



Yêu cầu cho nhà chung cư ở Việt Nam

Đa số cao ốc chung cư được thiết kế 15-25 tầng, phù hợp với sinh hoạt, môi trường của Việt Nam.

Số lượng thang máy, tải trọng và tốc độ thang máy cần được tính toán phù hợp để việc vận chuyển kịp thời, đáp ứng yêu cầu đi lại của cư dân.

Yêu cầu ít nhất có một thang máy có thể sử dụng khi có hỏa hoạn, khả năng chịu lửa của cửa tầng đến 120 phút.

Thang máy cần thiết kế rộng rãi, có thể vận chuyển vật dụng, nội thất bình thường không phải khuôn vác.

Cần có thiết bị giám sát hoạt động của thang để có thể có các tác nghiệp cần thiết khi cần.

Cần được một đơn vị bảo trì chuyên nghiệp để thang luôn hoạt động trong tình trạng tin cậy và an toàn, xử lý nhanh chóng sự cố hư hỏng.

Chi phí vận hành là một vấn đề lớn của các chung cư của người dân có thu nhập trung bình.



Thang máy chung cư hiệu Thiên Nam

Thang máy Thiên Nam tập trung hướng đến các chung cư có tầng cao trung bình, thiết kế sản phẩm và dịch vụ phù hợp với phân khúc trên. Chất lượng và độ bền ngày càng khẳng định, hoạt động ở tần suất cao là ưu điểm mà dòng thang máy chung cư hiệu Thiên Nam đang có sức cạnh tranh mạnh so với cùng loại của thang máy nhập khẩu.

Thang máy Thiên Nam được thiết kế bền, chắc, phần cơ hoạt động ổn định.

Điều khiển nhóm 2 - 4 thang. Tốc độ 1,5 – 2,5m/s.

Cửa tầng có thể có tính năng chịu lửa đến 120 phút.

Chế độ bảo hành tiêu chuẩn 24 tháng, có thể tăng thêm tùy theo yêu cầu.

Sản phẩm được cấp chứng nhận Hợp Quy.

Phụ tùng thay thế có sẵn, dịch vụ hậu mãi và bảo trì nhanh chóng với giá cả phù hợp.

Có các bảng quan sát và điều khiển các thang máy. Có thể cài đặt báo lỗi về trung tâm bảo trì, công cụ quản lý và kiểm soát hoạt động hiệu quả thang máy cho các BQL chung cư.

Ngoài ra, khi lựa chọn Thiên Nam làm đối tác, các chủ đầu tư, ban quản lý dự án còn có được hỗ trợ đầy đủ do các dịch vụ mà chúng tôi mang lại như:

- Tham gia cùng các nhà thiết kế, nhà đầu tư để tính toán số lượng thang, các loại thang và các dịch vụ liên quan phù hợp với từng chung cư.
- Phối hợp với người quản lý, ban quản trị chung cư đưa ra phương án kiểm soát an ninh hiệu quả bao gồm camera trong buồng thang, hệ thống đầu đọc kiểm soát ra vào.

Dòng sản phẩm thang máy Thiên Nam đa dạng, nhiều chủng loại đáp ứng mọi yêu cầu vận chuyển lên xuống và các công năng khác của tòa nhà như:

Các loại thang có phòng máy, không phòng máy và phòng máy mini sử dụng động cơ không hộp số (Gearless).

Thang máy tải rác trong chung cư, đây là sản phẩm của Thiên Nam cho đến hiện nay phù hợp với nhu cầu sử dụng của các chung cư Việt Nam. Thang máy tải rác hoạt động tự động và an toàn, giảm tối đa khả năng cháy nổ do bất cẩn.

Một số dòng sản phẩm nâng hạ được Thiên Nam nghiên cứu sản xuất phù hợp với từng công trình của các chung cư tại Việt Nam như bàn nâng hạ ô tô, hệ thống đồ ô tô tự động và bán tự động, bàn nâng hạ xe gắn máy, bãi xếp xe gắn máy...



Phòng thang

Lựa chọn

Trần

- FC -11

Vách, Cửa

- ST 001

Bảng điều khiển

- COP04 - BSX

Tay nắm

- HR - 32

Sàn

- FG - 02A

Chiếu sáng

- Đèn ẩn trên trần

Thông gió

- Quạt giường



Khung bao che



Bao che rộng, có Transom (ED04)



Bao che rộng (ED02)



Bao che hẹp (ED01)

Trần



FC - 11



FC - 13



FC - 12A



FC - 14

Sàn



FG - 02



FG - 02A



FG - 09



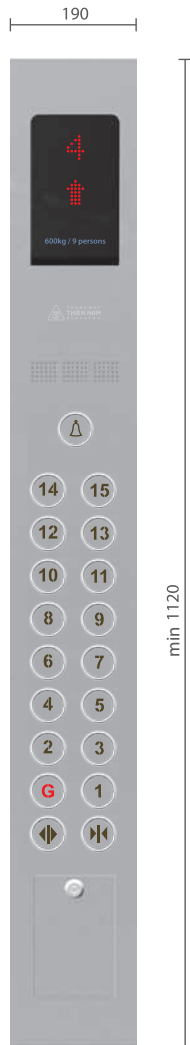
FG - 09A

Bảng Điều Khiển



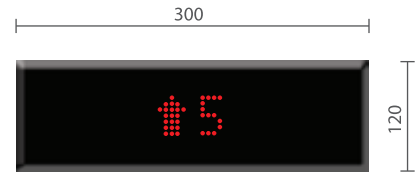
COP04 - MSX

Chiều cao phòng thang



COP01 - BRX

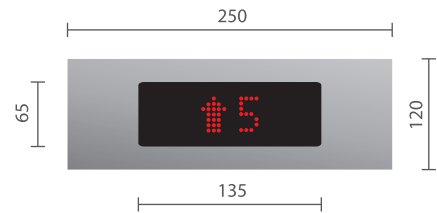
Đèn Hiển Thị



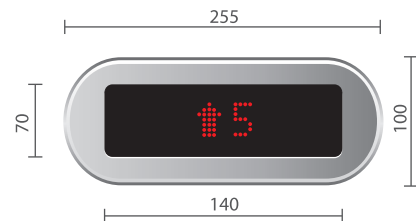
HI01 - CX



HI02 - CX

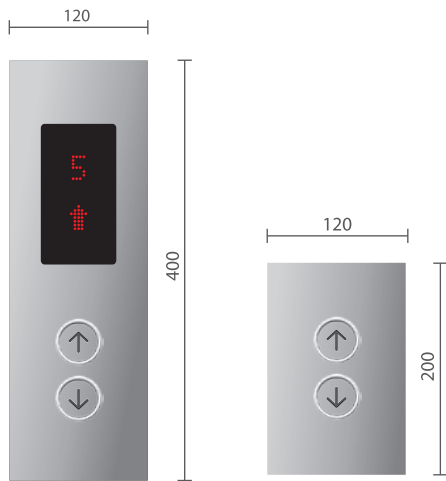


HI03 - BX



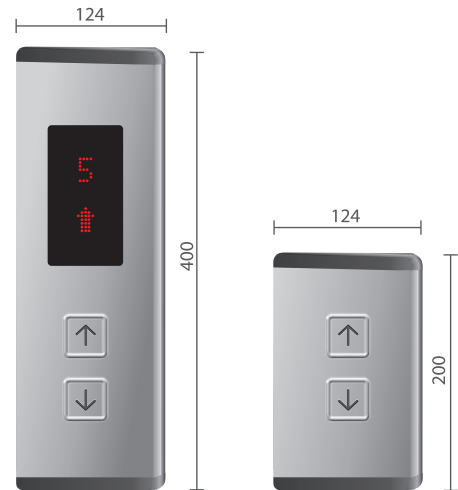
HI04 - BX

Hộp Gọi Tầng



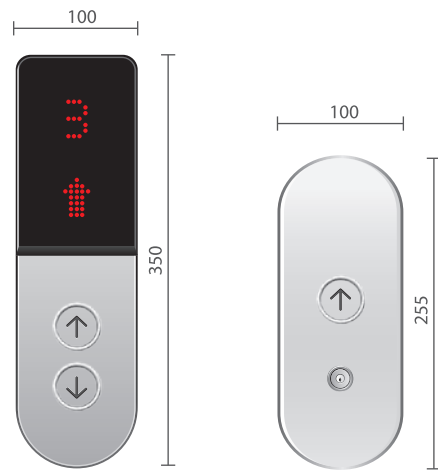
HOP01 - BRX

HOP01 - BR



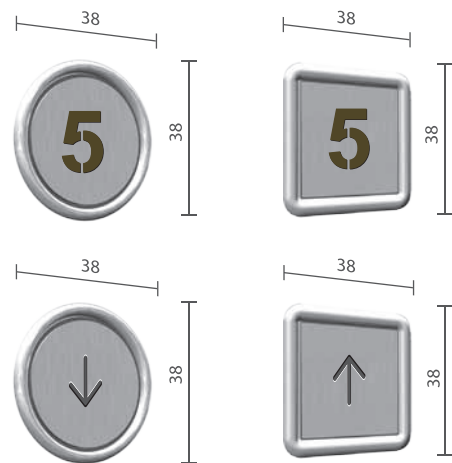
HOP03 - BSX

HOP03 - BS



HOP04 - BRX

HOP04 - BR



Tay Vịn



HR - 70



HR - 32

Trần - Thép sơn tĩnh điện



PP 101



PP 201



PP 401



PP 601



PP 801



PP 802

Vách - Inox Sọc ngẫu nhiên / Inox Gương hoa văn



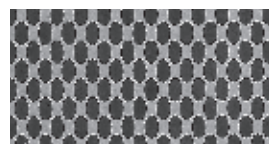
ST 001



ST 009



ST 030



ST 032

Sàn - Gạch bóng kiếng



PT 901



PT 001

Lưu ý:

Màu sắc vật liệu trên catalogue có thể không đúng với thực tế, vui lòng liên hệ đại diện kinh doanh để xem và chọn mẫu vật liệu.

Vật liệu có thể thay đổi theo nhà cung cấp tùy từng thời điểm.

CÁC TÍNH NĂNG KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG

Hệ thống hoạt động

Điều khiển tập hợp cùng chiều: khi ở chế độ hoạt động này, thang sẽ lần lượt phục vụ các lệnh gọi theo chiều đang di chuyển, sau đó thang sẽ phục vụ theo chiều ngược lại. Khi thang dừng đúng tầng đã gọi, nút gọi tương ứng sẽ tắt đèn.

Điều khiển chỉ định: từ chế độ vận hành tự động có thể chuyển sang chế độ hoạt động chỉ định bằng cách nhấn nút "Priority" trên bảng điều khiển trong phòng thang. Ở chế độ này, thang máy chỉ đáp ứng các lệnh gọi từ bên trong phòng thang.

Thiết bị an toàn cửa

Thiết bị này làm cho cửa tự động mở ra trong quá trình đóng nhằm ngăn ngừa sự va đập giữa cửa và hành khách hoặc các vật dụng khác.

Tự động điều chỉnh thời gian đóng/mở cửa

Thời gian đóng và mở cửa thang máy sẽ tự động điều chỉnh tùy thuộc vào số lượng cuộc gọi thang máy từ bên ngoài tầng hoặc trong cabin nhằm làm gia tăng hiệu quả hoạt động của thang máy.

Báo quá tải

Khi thang máy quá tải, đèn sẽ hiển thị, chuông báo động sẽ vang lên và thang máy sẽ tạm dừng hoạt động tại tầng.

Báo dừng tầng

Đèn sẽ hiển thị tầng đến trên bảng báo tầng, chuông sẽ báo khi thang đến tầng cần dừng.

Tự động tắt quạt đèn

Để tiết kiệm năng lượng, đèn và quạt trong phòng thang sẽ tự động tắt sau một khoảng thời gian đã định nếu không có yêu cầu phục vụ nào.

Cứu hộ tự động khi mất điện

Khi gặp sự cố mất điện, bộ cứu hộ sẽ đưa thang về tầng gần nhất bằng nguồn điện dự phòng, mở cửa để khách ra ngoài.

Đèn chiếu sáng khi mất điện

Khi mất điện, đèn cứu hộ trên trần cabin sẽ tự bật lên.

Liên lạc bằng bộ đàm

Trong tình huống khẩn cấp, nhấn nút "Gọi khẩn cấp" trên bảng điều khiển để liên lạc với người có trách nhiệm bên ngoài bằng bộ đàm.

LỰA CHỌN THÊM

Tập hợp chiều xuống

Thang máy chỉ nhận lệnh xuống từ bên ngoài cửa tầng, trong cabin vẫn đáp ứng đầy đủ các lệnh gọi.

Điều khiển nhóm

Các thang được kết nối thành nhóm 2,3 hoặc 4 để phối hợp hoạt động hiệu quả hơn.

Bảng quan sát thang máy

Đặt tại phòng trực, phòng điều hành để theo dõi tình trạng hoạt động của thang máy và có thể điều khiển thang máy trong trường hợp khẩn cấp.

Công tác khóa thang

Công tác khóa thang được thiết kế ở tầng chỉ định, dùng để khóa thang máy trong thời gian không cần hoạt động.

Nút nhấn cho người khuyết tật

Dành cho người khuyết tật có thể điều khiển được thang máy.

Hủy lệnh gọi nhầm

Có thể hủy lệnh đã gọi bằng cách nhấn vào nút đó thêm lần nữa.

Thông báo bằng giọng nói

Hành khách có thể nhận được các thông tin bằng giọng nói hướng dẫn và báo tầng qua hệ thống loa.

Hồi tầng khi hỏa hoạn

Khi nhận được tín hiệu báo cháy, thang sẽ tự động chuyển về tầng đã qui định để hành khách thoát ra ngoài an toàn.

Camera quan sát

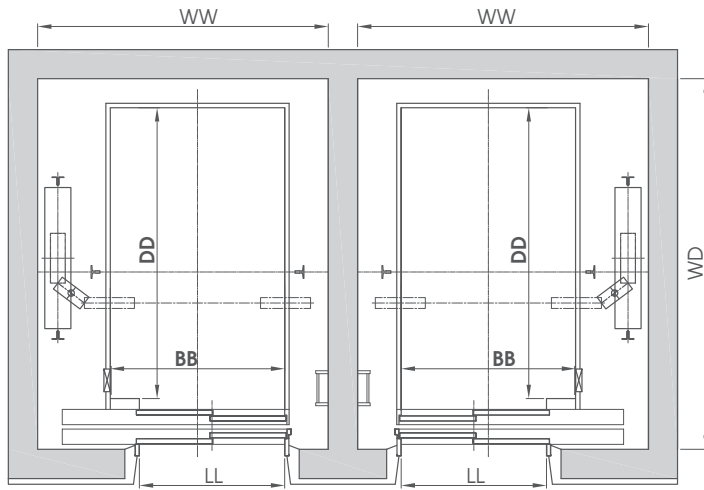
Được kết nối với hệ thống quản lý để giám sát an ninh.

Quản lý sử dụng thang máy bằng thẻ

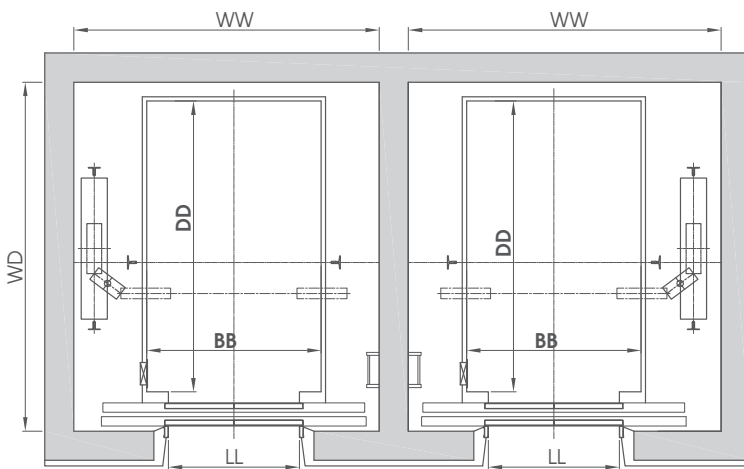
Giải pháp kiểm soát sử dụng thang hiệu quả tại các chung cư.

THANG KHÔNG PHÒNG MÁY

Mặt cắt ngang
Kiểu cửa mở về một phía



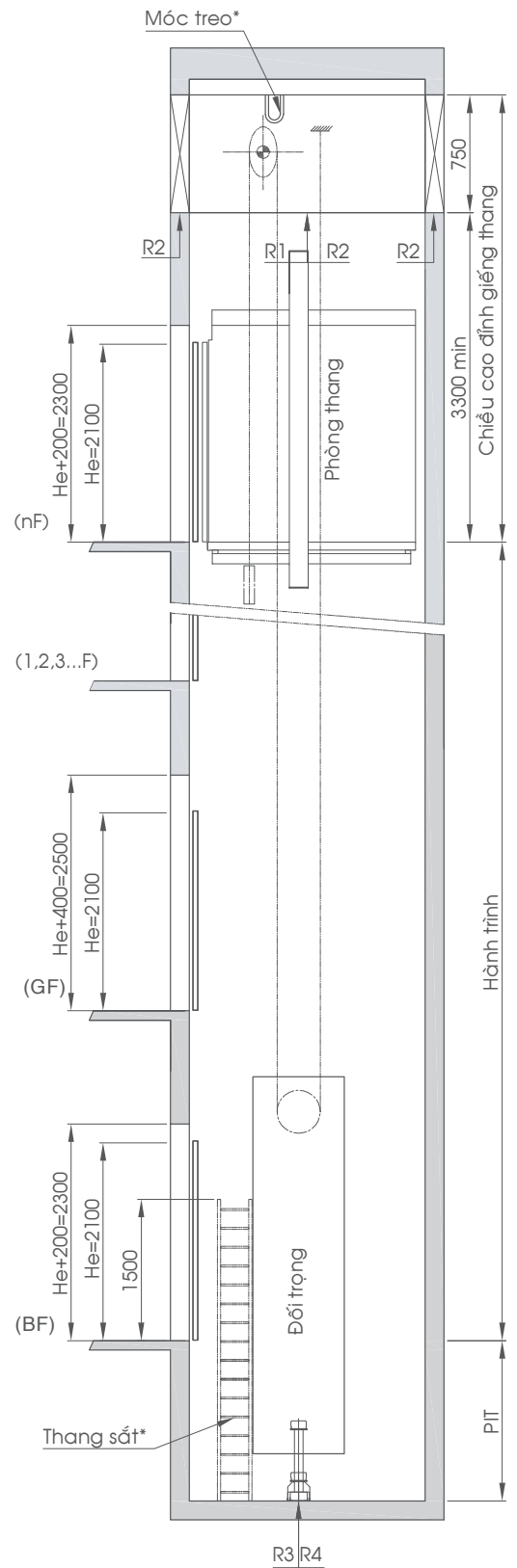
Mặt cắt ngang
Kiểu cửa mở trung tâm



He : Chiều cao cửa.
Hmr : Chiều cao phòng máy.

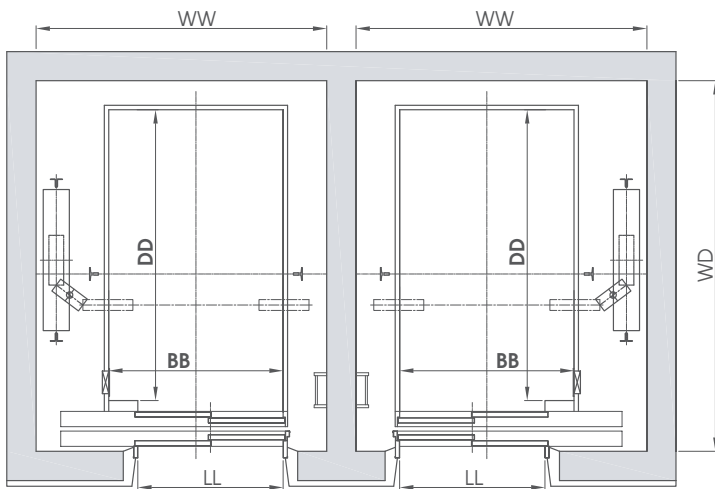
- Phần việc của nhà thầu xây dựng (*)
- Hệ thống thông gió đối lưu.
 - Hệ thống điện nguồn.
 - Hệ thống chiếu sáng phòng máy.
 - Lối lên phòng máy.
 - Thang sắt.
 - Móc treo chịu tải.
 - Lỗ chờ phòng máy.
 - Hoàn thiện sau khi lắp đặt.

Mặt cắt dọc

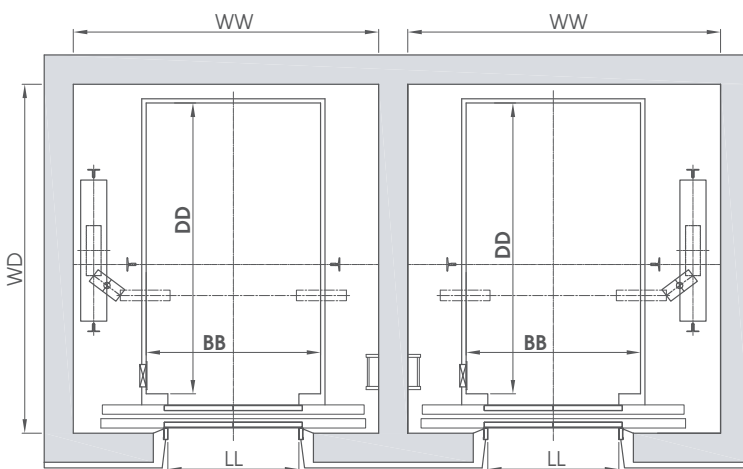


THANG PHÒNG MÁY MINI

Mặt cắt ngang
Kiểu cửa mở về một phía



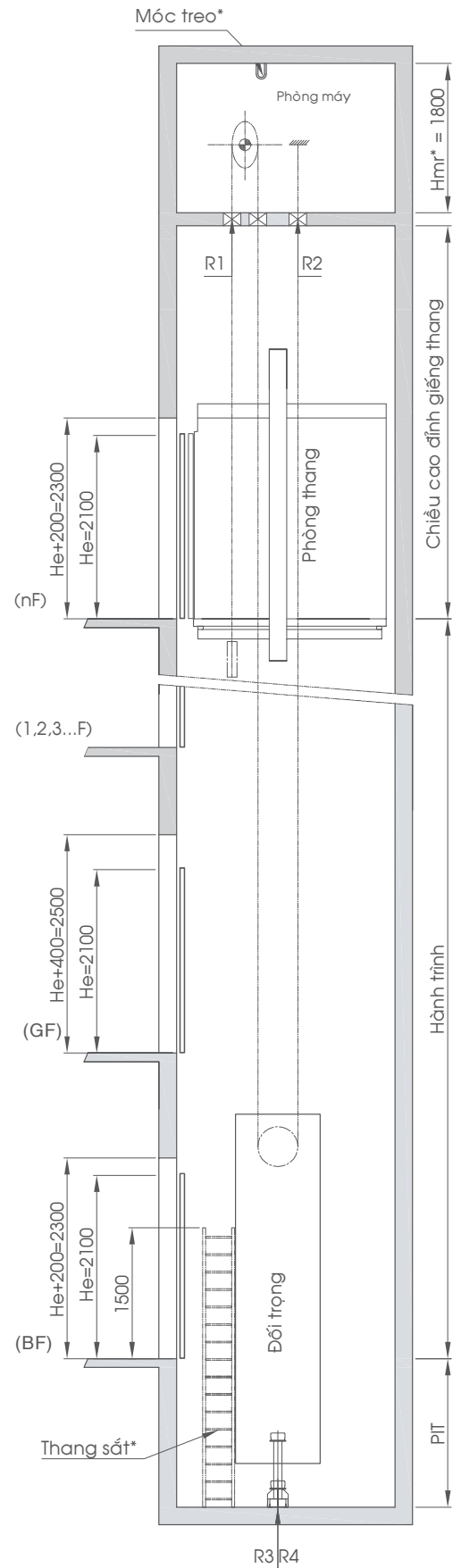
Mặt cắt ngang
Kiểu cửa mở trung tâm



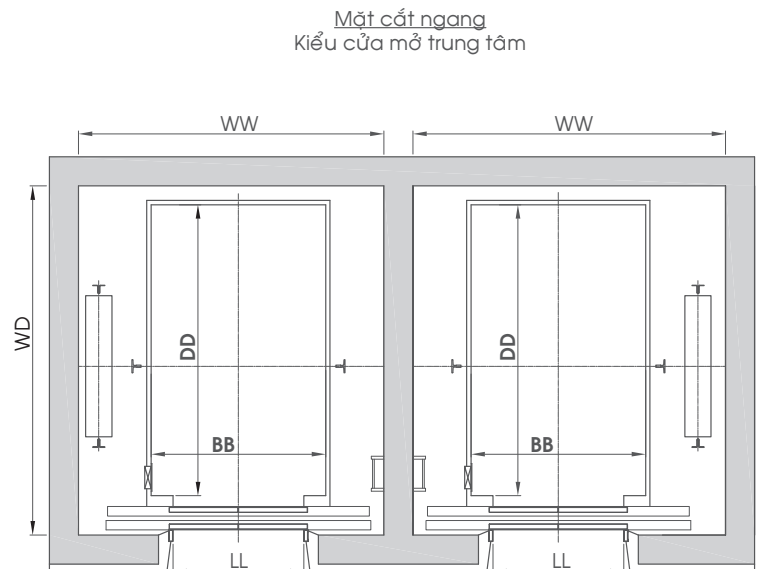
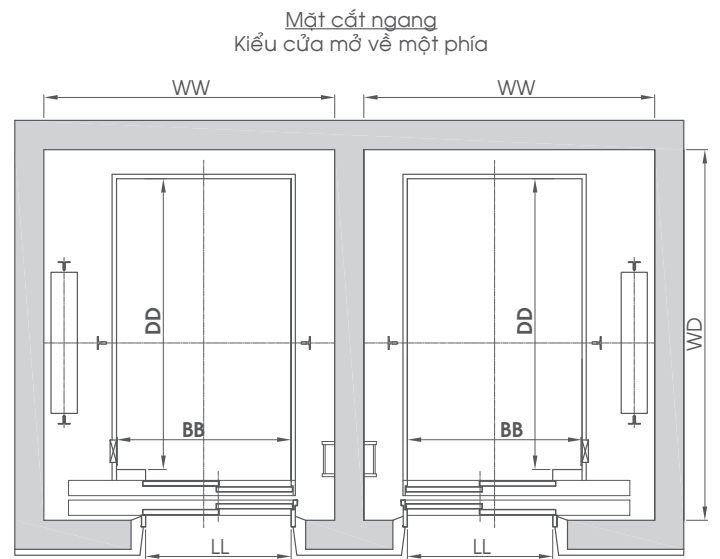
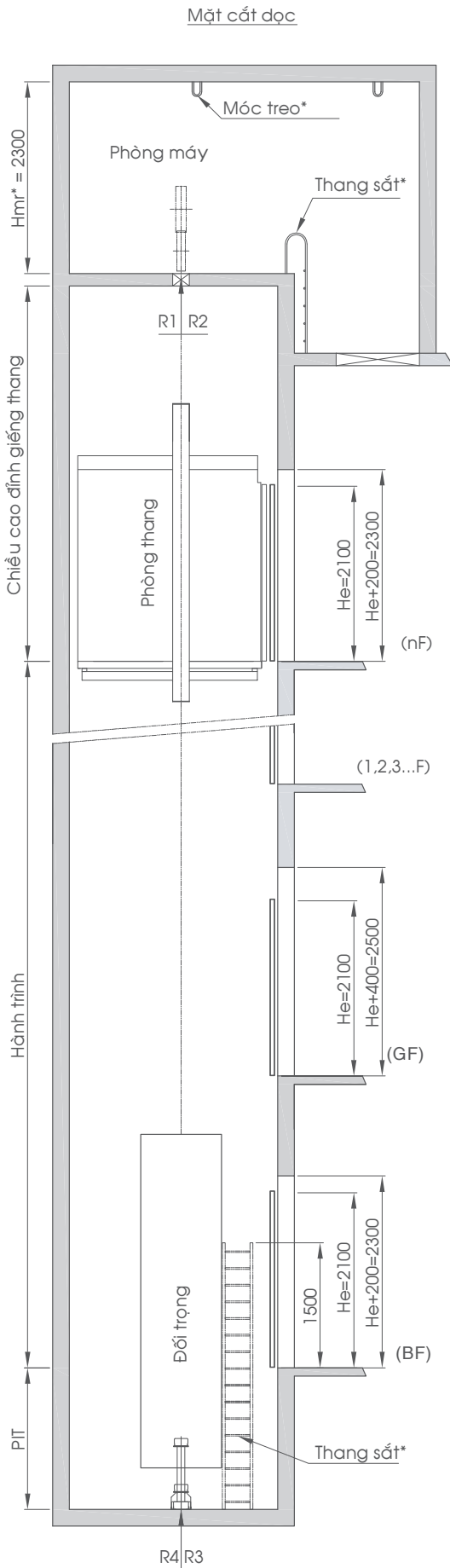
He : Chiều cao cửa.
Hmr : Chiều cao phòng máy.

- Phần việc của nhà thầu xây dựng (*)
- Hệ thống thông gió đối lưu.
 - Hệ thống điện nguồn.
 - Hệ thống chiếu sáng phòng máy.
 - Lối lên phòng máy.
 - Thang sắt.
 - Móc treo chịu tải.
 - Lỗ chờ phòng máy.
 - Hoàn thiện sau khi lắp đặt.

Mặt cắt dọc



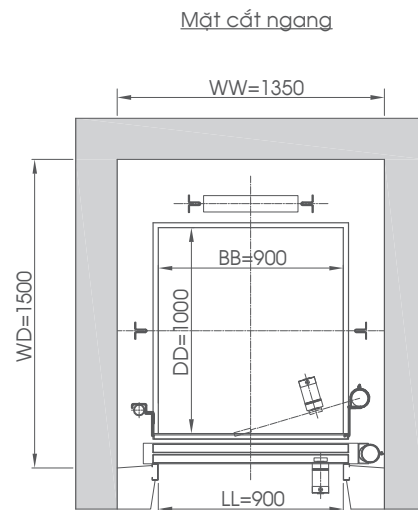
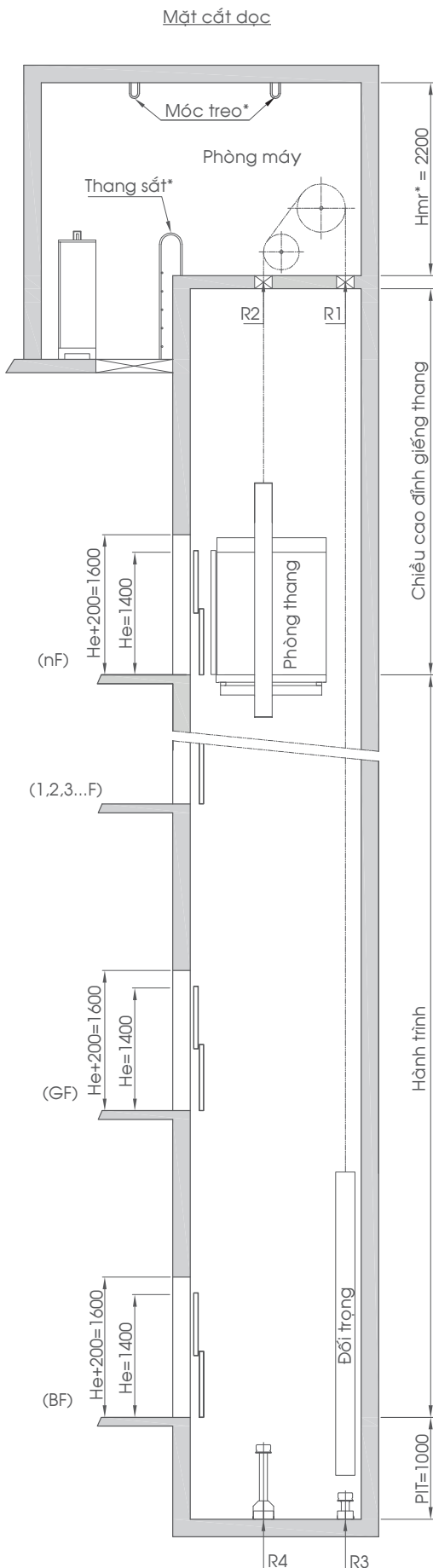
THANG CÓ PHÒNG MÁY



He : Chiều cao cửa.
Hmr : Chiều cao phòng máy.

Phần việc của nhà thầu xây dựng (*)

- Hệ thống thông gió đối lưu.
- Hệ thống điện nguồn.
- Hệ thống chiếu sáng phòng máy.
- Lối lên phòng máy.
- Thang sắt.
- Móc treo chịu tải.
- Lỗ chờ phòng máy.
- Hoàn thiện sau khi lắp đặt.



Đặc tính

Tải trọng : 300Kg

Tốc độ : 30-45m/phút

Giải pháp

Rác được chứa trong các thùng gom rác có bánh xe, nắp đậy đặt tại mỗi tầng.

Hàng ngày, thang máy tải rác đưa thùng gom rác xuống tầng trệt và tải các thùng gom rác rỗng trả lại các tầng.

Ưu điểm

Được thiết kế phù hợp để vận chuyển các thùng gom rác.

Được điều khiển bởi nhân viên phục vụ từ bên ngoài.

Được thiết kế cửa trong đóng/mở tự động, cửa ngoài đóng/mở bằng tay.

Bộ khóa cửa an toàn và bộ cam điện không cho mở cửa trong trường hợp không có thang máy.



THANG CÓ PHÒNG MÁY- MÁY KÉO HỘ SỔ

Kiểu cửa mở trung tâm

Tốc độ (m/min)	Kiểu	Tải trọng (Kg)	Chiều rộng cửa tầng LL (mm)	K.thước cabin BB x DD (mm x mm)	K.thước giếng thang WW x WD (mm x mm)	Chiều sâu đáy giếng thang (mm)	Chiều cao đỉnh giếng thang (mm)	K.thước phòng máy WW x (WD+1700) (mm x mm)	Phân lực			
									R1	R1	R3	R4
60	P15 - CO60	1000	1000	1200 x 2100	2200 x 2500	1550	4250	2200 x 4200	5450	4300	7500	6000
60	P17 - CO60	1150	1000	1300 x 2100	2300 x 2500	1550	4250	2300 x 4200	8000	5200	9500	7800
60	P18 - CO60	1250	1000	1400 x 2100	2400 x 2500	1550	4250	2400 x 4200	8450	5600	10150	8300
60	P20 - CO60	1350	1000	1500 x 2100	2500 x 2500	1550	4250	2500 x 4200	8900	6000	10800	8800
90 & 105	P15 - CO90 (105)	1000	1000	1200 x 2100	2250 x 2550	1600 (1700)	4400 (4600)	2250 x 4250	6150	4600	8200	7100
90 & 105	P17 - CO90 (105)	1150	1000	1300 x 2100	2350 x 2550	1600 (1700)	4400 (4600)	2350 x 4250	9400	7750	10900	9200
90 & 105	P18 - CO90 (105)	1250	1000	1400 x 2100	2450 x 2550	1600 (1700)	4400 (4600)	2450 x 4250	9700	8000	11500	9600
90 & 105	P20 - CO90 (105)	1350	1000	1500 x 2100	2550 x 2550	1600 (1700)	4400 (4600)	2550 x 4250	10000	8250	12000	10000
120	P15 - CO120	1000	1000	1200 x 2100	2300 x 2600	2100	5200	2300 x 4300	11650	7850	13950	10550
120	P17 - CO120	1150	1000	1300 x 2100	2400 x 2600	2100	5200	2400 x 4300	12300	8250	16600	12650
120	P18 - CO120	1250	1000	1400 x 2100	2400 x 2600	2100	5200	2500 x 4300	12700	8550	17325	13100
120	P20 - CO120	1350	1000	1500 x 2100	2600 x 2600	2100	5200	2600 x 4300	13100	8850	18050	13550

Kiểu cửa mở về một phía

Tốc độ (m/min)	Kiểu	Tải trọng (Kg)	Chiều rộng cửa tầng LL (mm)	K.thước cabin BB x DD (mm x mm)	K.thước giếng thang WW x WD (mm x mm)	Chiều sâu đáy giếng thang (mm)	Chiều cao đỉnh giếng thang (mm)	K.thước phòng máy WW x (WD+1700) (mm x mm)	Phân lực			
									R1	R1	R3	R4
60	P15 - 2S60	1000	1000	1200 x 2100	2000 x 2600	1550	4250	1900 x 4300	5450	4300	7500	6000
60	P17 - 2S60	1150	1000	1300 x 2100	2100 x 2600	1550	4250	2000 x 4300	8000	5200	9500	7800
60	P18 - 2S60	1250	1000	1400 x 2100	2200 x 2600	1550	4250	2100 x 4300	8450	5600	10150	8300
60	P20 - 2S60	1350	1000	1500 x 2100	2300 x 2600	1550	4250	2200 x 4300	8900	6000	10800	8800
90 & 105	P15 - 2S90 (105)	1000	1000	1200 x 2100	2050 x 2650	1600 (1700)	4400 (4600)	1950 x 4350	6150	4600	8200	7100
90 & 105	P17 - 2S90 (105)	1150	1000	1300 x 2100	2150 x 2650	1600 (1700)	4400 (4600)	2050 x 4350	9400	7750	10900	9200
90 & 105	P18 - 2S90 (105)	1250	1000	1400 x 2100	2250 x 2650	1600 (1700)	4400 (4600)	2150 x 4350	9700	8000	11500	9600
90 & 105	P20 - 2S90 (105)	1350	1000	1500 x 2100	2350 x 2650	1600 (1700)	4400 (4600)	2250 x 4350	10000	8250	12000	10000
120	P15 - 2S120	1000	1000	1200 x 2100	2100 x 2700	2100	5200	2000 x 4400	11650	7850	13950	10550
120	P17 - 2S120	1150	1000	1300 x 2100	2200 x 2700	2100	5200	2100 x 4400	12300	8250	16600	12650
120	P18 - 2S120	1250	1000	1400 x 2100	2300 x 2700	2100	5200	2200 x 4400	12700	8550	17325	13100
120	P20 - 2S120	1350	1000	1500 x 2100	2400 x 2700	2100	5200	2300 x 4400	13100	8850	18050	13550

NGUỒN ĐIỆN YÊU CẦU

Tốc độ (m/min)	Tải trọng		Công suất động cơ (kW)	Thiết bị đóng cắt MCCB (Ampere)		Nguồn điện cung cấp (KVA)		Tiết diện dây dẫn 3 pha (mm ²)		Tiết diện dây nối đất (mm ²)	
	Số người	Kg		Thang đơn	Thang đôi	Thang đơn	Thang đôi	Thang đơn	Thang đôi	Thang đơn	Thang đôi
60	15	1000	11	40	75	13.8	27.6	10	22	4	6
60	17-18	1150-1250	13	40	75	15.8	31.6	14	22	4	6
60	20	1350	15	50	80	17.8	35.6	16	25	4	6
90	15-18	1000-1250	15	50	80	17.8	35.6	16	25	4	6
90	20	1350	18.5	50	100	21.1	42.2	22	35	6	10
105	15	1000	15	50	80	17.8	35.6	16	25	4	6
105	17-18	1150-1250	18.5	50	100	21.1	42.2	22	35	6	10
105	20	1350	22	60	120	26.3	52.6	25	50	6	10
120	15	1000	18.5	50	100	21.1	42.2	22	35	6	10
120	17-20	1150-1350	22	60	120	26.3	52.6	25	50	6	10

THANG KHÔNG PHÒNG MÁY & PHÒNG MÁY MINI

Kiểu cửa mở trung tâm

Tốc độ (m/min)	Kiểu	Tải trọng (Kg)	Chiều rộng cửa tầng LL (mm)	K.thước cabin BB x DD (mm x mm)	K.thước giếng thang WW x WD (mm x mm)	Chiều sâu đáy giếng thang (mm)	Chiều cao đỉnh giếng thang (mm)	K.thước phòng máy WW x WD (mm x mm)	Phân lực			
									R1	R2	R3	R4
60	(MP)WP15 - CO60	1000	1000	1200 x 2100	2200 x 2500	1550	4050	3900 x 2500	5450	4300	7500	6000
60	(MP)WP17 - CO60	1150	1000	1300 x 2100	2400 x 2500	1550	4050	4100 x 2500	8000	5200	9500	7800
60	(MP)WP18 - CO60	1250	1000	1400 x 2100	2500 x 2500	1550	4050	4200 x 2500	8450	5600	10150	8300
60	(MP)WP20 - CO60	1350	1000	1500 x 2100	2600 x 2500	1550	4050	4300 x 2500	8900	6000	10800	8800
90 & 105	(MP)WP15 - CO90 (105)	1000	1000	1200 x 2100	2250 x 2550	1600 (1700)	4200 (4400)	3950 x 2550	6150	4600	8200	7100
90 & 105	(MP)WP17 - CO90 (105)	1150	1000	1300 x 2100	2450 x 2550	1600 (1700)	4200 (4400)	4150 x 2550	9400	7750	10900	9200
90 & 105	(MP)WP18 - CO90 (105)	1250	1000	1400 x 2100	2550 x 2550	1600 (1700)	4200 (4400)	4250 x 2550	9700	8000	11500	9600
90 & 105	(MP)WP20 - CO90 (105)	1350	1000	1500 x 2100	2650 x 2550	1600 (1700)	4200 (4400)	4350 x 2550	10000	8250	12000	10000
120	(MP)WP15 - CO120	1000	1000	1200 x 2100	2300 x 2600	2100	5000	4000 x 2600	11650	7850	13950	10550
120	(MP)WP17 - CO120	1150	1000	1300 x 2100	2500 x 2600	2100	5000	4200 x 2600	12300	8250	16600	12650
120	(MP)WP18 - CO120	1250	1000	1400 x 2100	2600 x 2600	2100	5000	4300 x 2600	12700	8550	17325	13100
120	(MP)WP20 - CO120	1350	1000	1500 x 2100	2700 x 2600	2100	5000	4400 x 2600	13100	8850	18050	13550

Kiểu cửa mở về một phía

Tốc độ (m/min)	Kiểu	Tải trọng (Kg)	Chiều rộng cửa tầng LL (mm)	K.thước cabin BB x DD (mm x mm)	K.thước giếng thang WW x WD (mm x mm)	Chiều sâu đáy giếng thang (mm)	Chiều cao đỉnh giếng thang (mm)	K.thước phòng máy WW x (WD+1700) (mm x mm)	Phân lực			
									R1	R2	R3	R4
60	(MP)WP15 - 2S60	1000	1000	1200 x 2100	1950 x 2600	1550	4050	3650 x 2600	5450	4300	7500	6000
60	(MP)WP17 - 2S60	1150	1000	1300 x 2100	2150 x 2600	1550	4050	3850 x 2600	8000	5200	9500	7800
60	(MP)WP18 - 2S60	1250	1000	1400 x 2100	2250 x 2600	1550	4050	3950 x 2600	8450	5600	10150	8300
60	(MP)WP20 - 2S60	1350	1000	1500 x 2100	2350 x 2600	1550	4050	4050 x 2600	8900	6000	10800	8800
90 & 105	(MP)WP15 - 2S90 (105)	1000	1000	1200 x 2100	2000 x 2650	1600 (1700)	4200 (4400)	3700 x 2650	6150	4600	8200	7100
90 & 105	(MP)WP17 - 2S90 (105)	1150	1000	1300 x 2100	2200 x 2650	1600 (1700)	4200 (4400)	3900 x 2650	9400	7750	10900	9200
90 & 105	(MP)WP18 - 2S90 (105)	1250	1000	1400 x 2100	2300 x 2650	1600 (1700)	4200 (4400)	4000 x 2650	9700	8000	11500	9600
90 & 105	(MP)WP20 - 2S90 (105)	1350	1000	1500 x 2100	2400 x 2650	1600 (1700)	4200 (4400)	4100 x 2650	10000	8250	12000	10000
120	(MP)WP15 - 2S120	1000	1000	1200 x 2100	2050 x 2700	2100	5000	3750 x 2700	11650	7850	13950	10550
120	(MP)WP17 - 2S120	1150	1000	1300 x 2100	2250 x 2700	2100	5000	3950 x 2700	12300	8250	16600	12650
120	(MP)WP18 - 2S120	1250	1000	1400 x 2100	2350 x 2700	2100	5000	4050 x 2700	12700	8550	17325	13100
120	(MP)WP20 - 2S120	1350	1000	1500 x 2100	2450 x 2700	2100	5000	4150 x 2700	13100	8850	18050	13550

NGUỒN ĐIỆN YÊU CẦU

Tốc độ (m/min)	Tải trọng		Công suất động cơ (kW)	Thiết bị đóng cắt MCCB (Ampere)		Nguồn điện cung cấp (KVA)		Tiết diện dây dẫn 3 pha (mm²)		Tiết diện dây nối đất (mm²)	
	Số người	Kg		Thang đơn	Thang đôi	Thang đơn	Thang đôi	Thang đơn	Thang đôi	Thang đơn	Thang đôi
60	15	1000	7.2	30	60	12.5	25	8	14	4	6
60	17-18	1150-1250	9.3	40	75	13	27	10	22	4	6
60	20	1350	12	40	75	14.2	28.4	10	22	4	6
90	15	1000	11.8	40	75	14.2	28.4	10	22	4	6
90	17-18	1150-1250	15.2	50	80	17.8	35.6	14	25	4	6
90	20	1350	16.3	50	80	18.1	36.2	14	25	4	6
105	15	1000	11.8	40	75	14.2	28.4	10	22	4	6
105	17-18	1150-1250	18.3	50	100	21	42	22	35	6	10
105	20	1350	19.5	50	100	21.8	43.6	22	35	6	10
120	15	1000	12.3	40	75	14.5	29	10	22	4	6
120	17-18	1150-1250	14.1	50	80	16.8	33.6	14	25	4	6
120	20	1350	16.54	50	80	18.3	36.6	14	25	4	6



C/c Thủ Thiêm Star 1, Tp.HCM



C/c Tân Tạo 1, Tp.HCM



C/c Sơn Kỳ 2, Tp.HCM



C/c Thủ Thiêm Xanh, Tp.HCM



C/c Trương Đình Hội, Tp.HCM



C/c Phúc Lộc Thọ, Tp.HCM



C/c 6B Phạm Hùng, Tp.HCM



C/c 9T1, Hà Nội



C/c Kiến Hưng, Hà Nội



C/c Cẩm Bình, Quảng Ninh



C/c Phong Bắc, Đà Nẵng



C/c Nội Hiền Đông, Đà Nẵng

www.tne.vn

TRỤ SỞ CHÍNH

1/8C Hoàng Việt, P. 4, Q. Tân Bình, TP. HCM
Tel: (84.8) 5449 0210 -15 - Fax: (84.8) 5449 0208

CN HÀ NỘI

119 Nguyễn Ngọc Nại, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Tel: (84.4) 3566 5759 - 61 - Fax: (84.4) 3566 5763

CN HẢI PHÒNG

220 Lê Lai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Tel: (031) 3766 898 - Fax: (031) 3767 885

CN ĐÀ NẴNG

48 Lê Đình Lý, P. Thạch Gián, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng
Tel: (0511) 3829 015 - Fax: (0511) 3897 969

CN NHA TRANG

92C Lê Hồng Phong, TP. Nha Trang, Khánh Hòa
Tel: (058) 3870 111 - Fax: (058) 3870 112

CN CẦN THƠ

190E/1 Đường 30/4, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Tel: (0710) 3762 403 - Fax: (0710) 3762 430

NHÀ MÁY 1

Xã Vĩnh Lộc B, H. Bình Chánh, TP. HCM

NHÀ MÁY 2

KCN Việt Hoà, Đức Hoà 3, Tỉnh Long An